

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SZC)

CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 31/12/2024	42,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	17.1%	3.7%

DT thuần 2024	871
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 53.0	6.4%

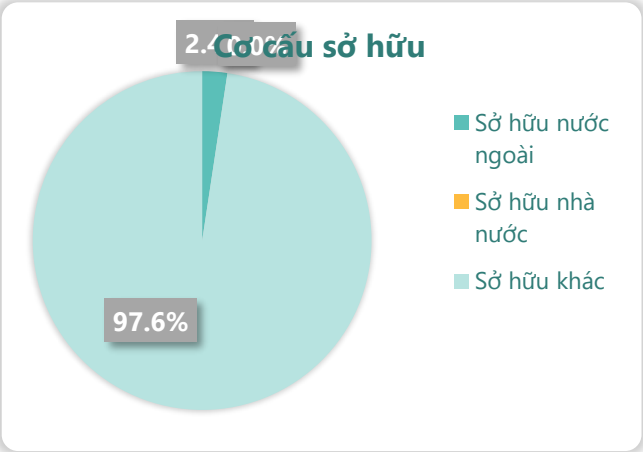
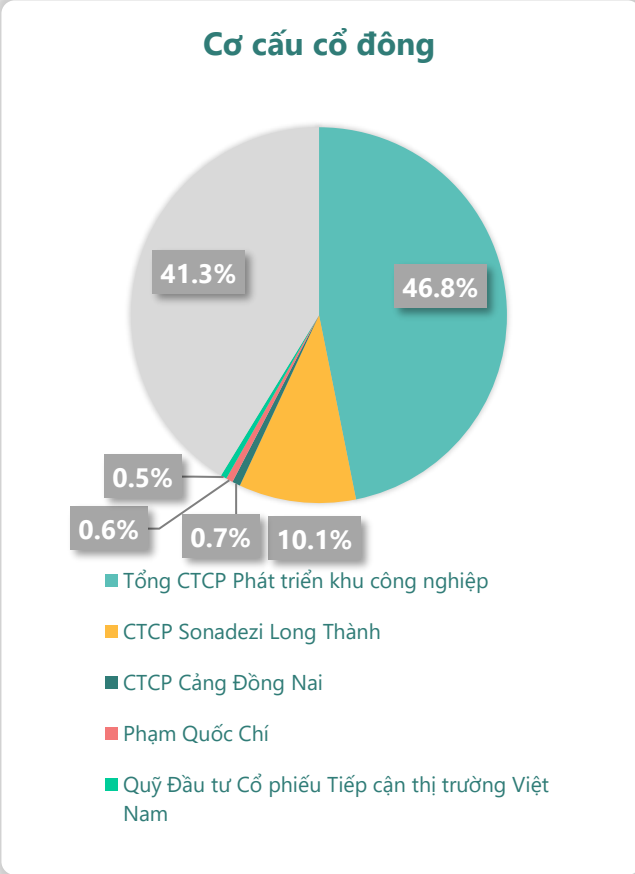
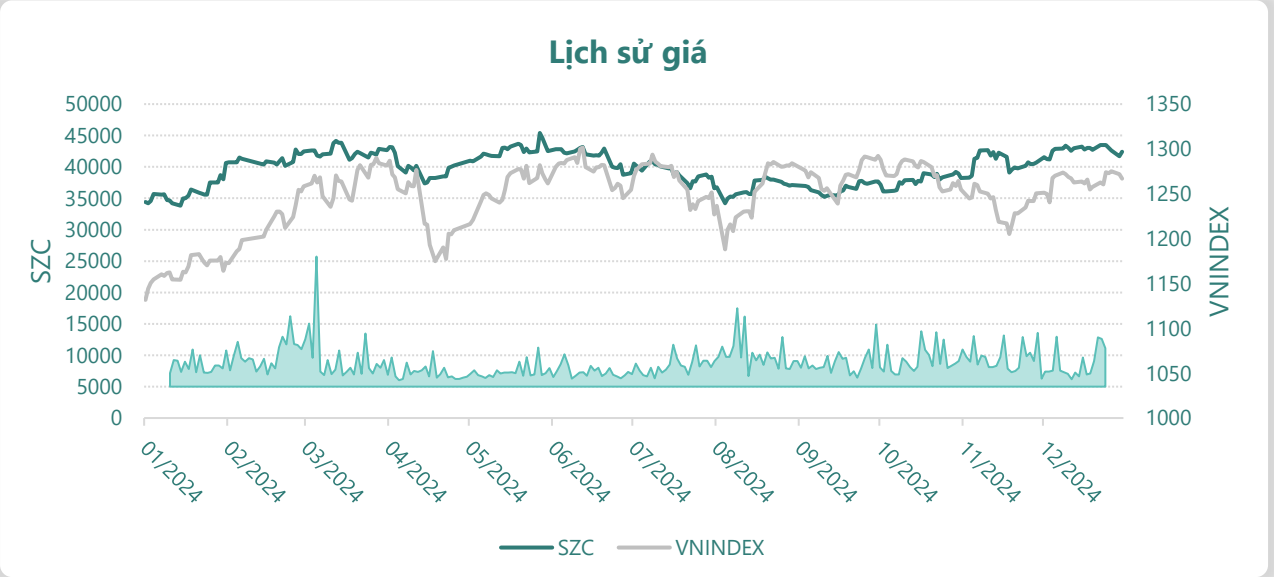
LN thuần 2024	375
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 109	40.7%

LN sau thuế 2024	302
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 83.0	38.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	45.9%
YoY: +/-▲ 7.6%	

ROE 2024	12.5%
YoY: +/-▼ 0.9%	

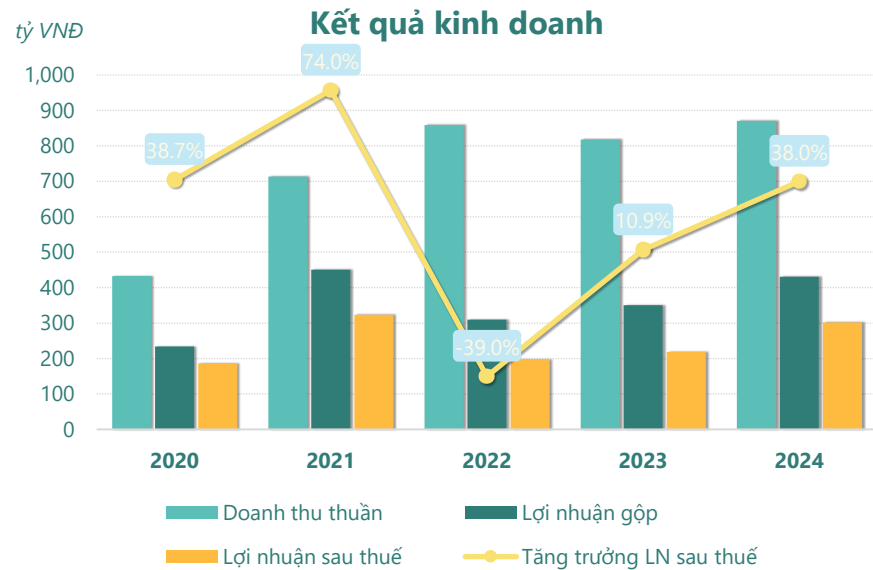
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,822 - 45,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,631
Số lượng CPLH (CP)	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,644,115
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.64
EPS	1,678
P/E	25.3



Kết quả kinh doanh **SZC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **870.7** tỷ đồng **tăng 6.45%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 38.0%** đạt **302.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

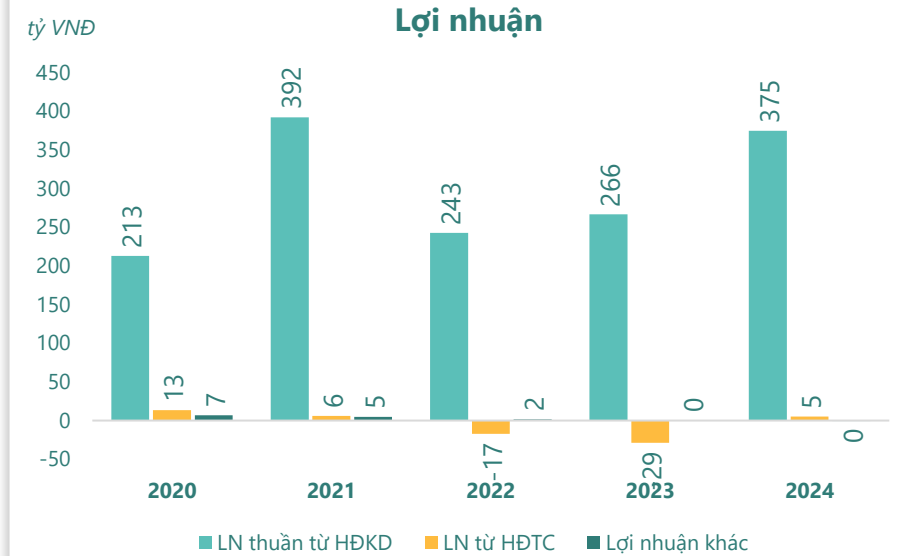
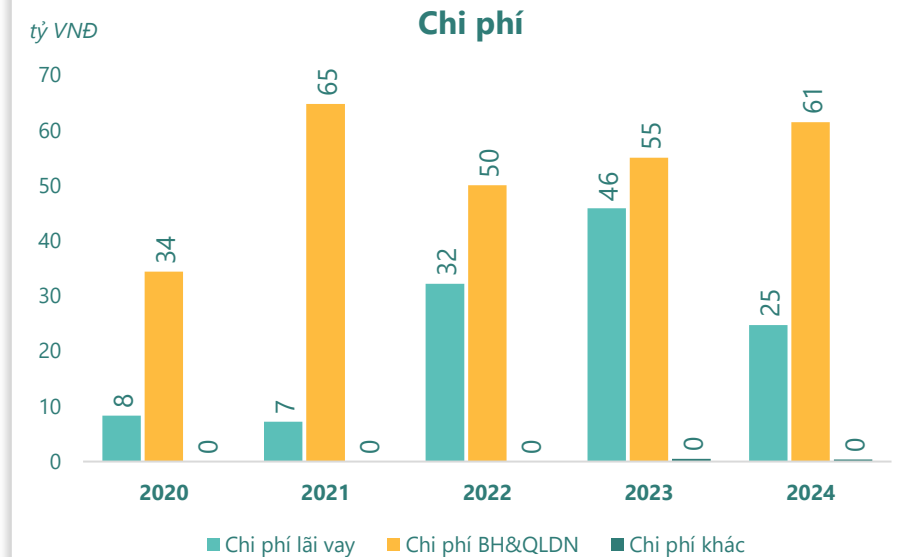
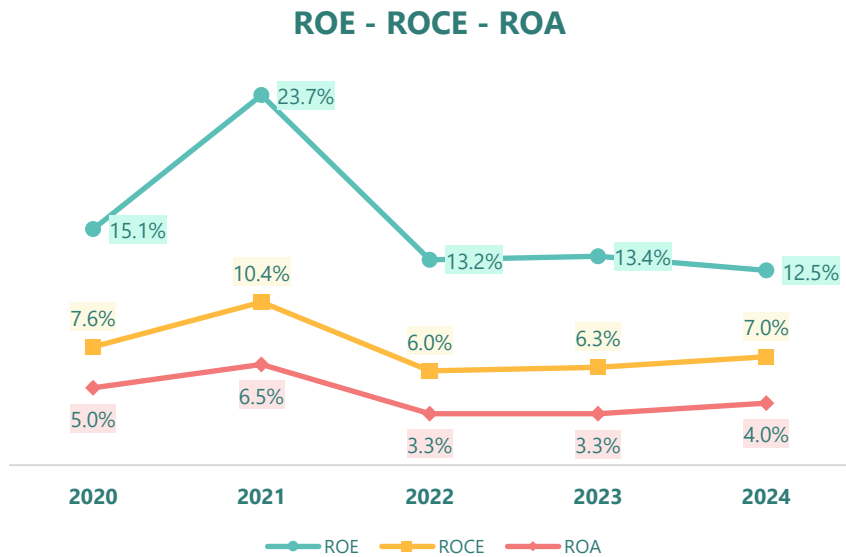
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SZC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **374.7** tỷ đồng, **tăng lên 108.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (297.7 tỷ đồng) là 76.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

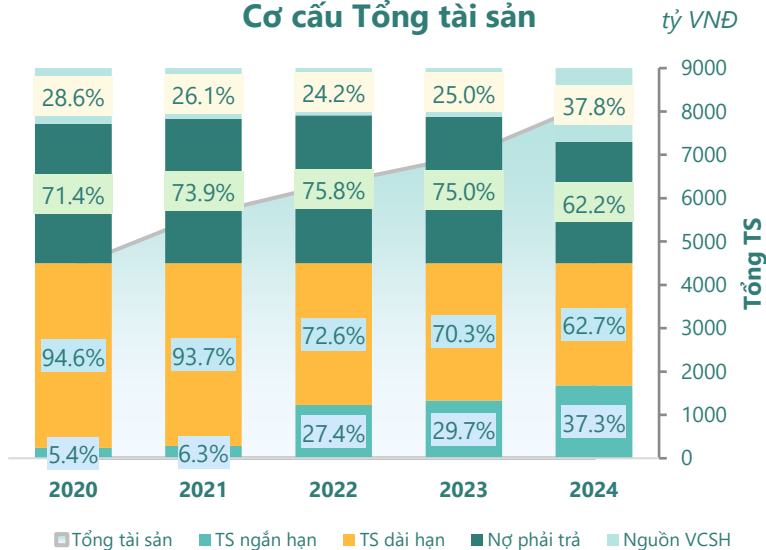
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.69** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **61.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.38** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SZC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

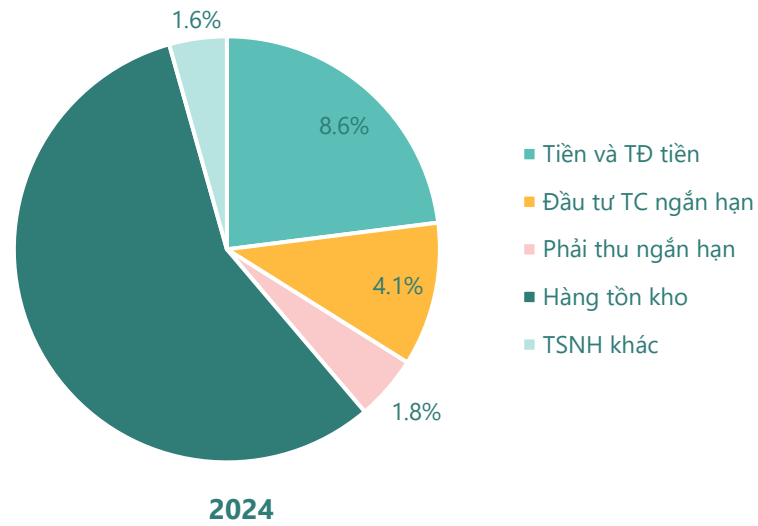
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SZC** năm 2024 tăng trưởng **18.2%** so với năm trước, đạt **8,226** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

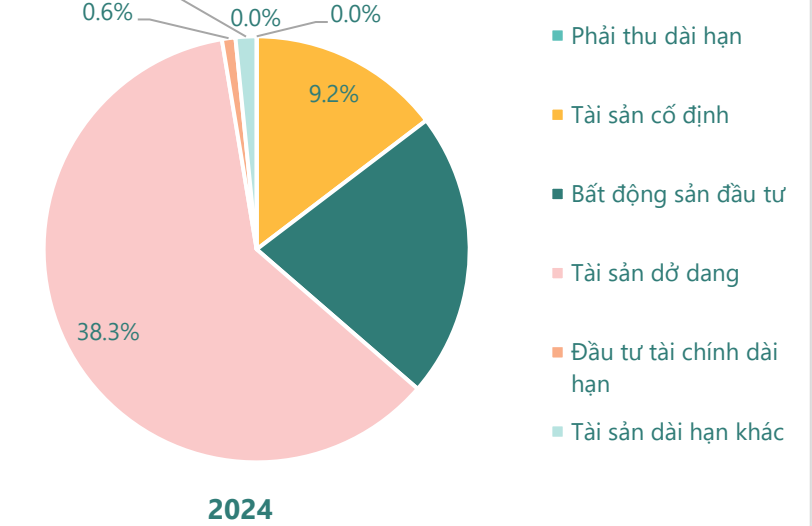
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SZC đạt **3,067** tỷ đồng, tăng trưởng **48.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

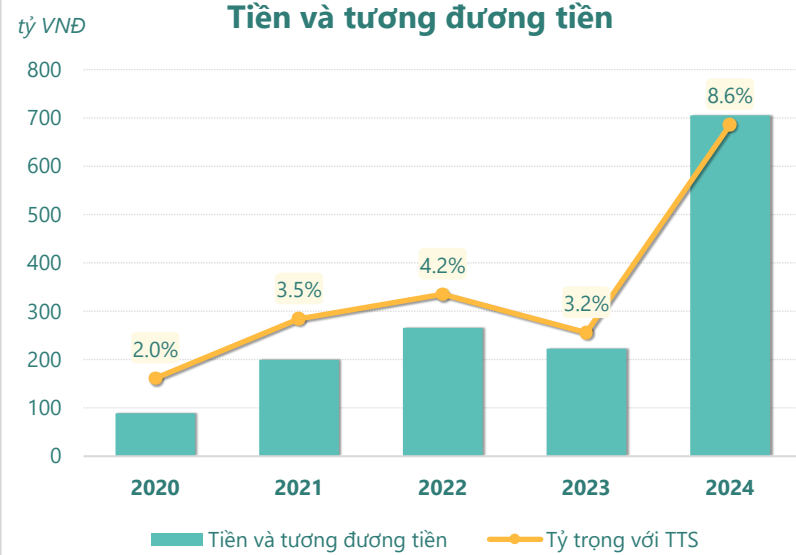
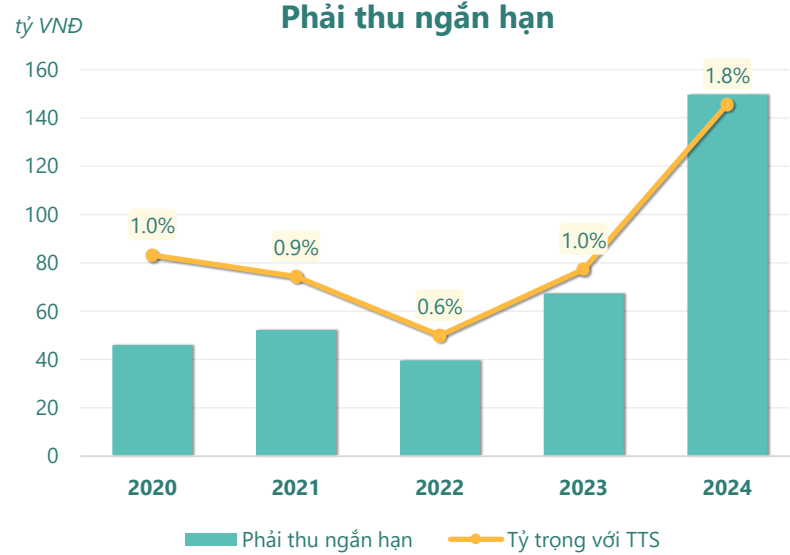
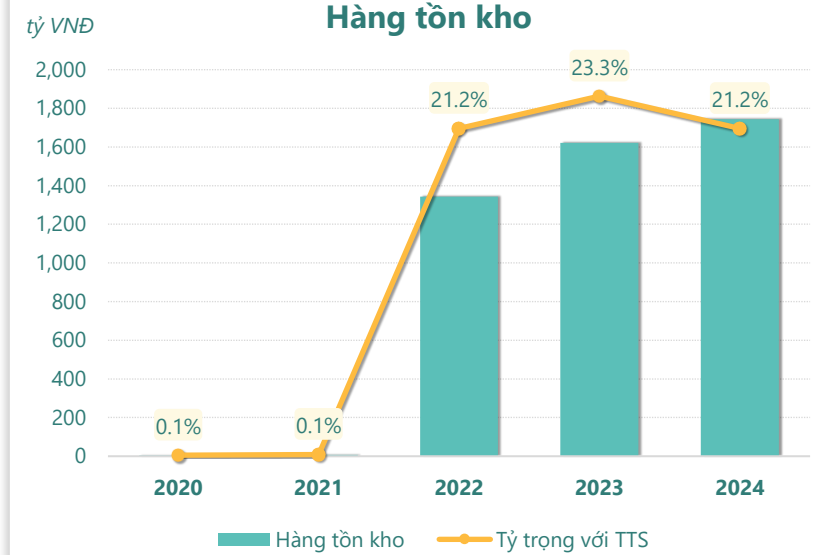
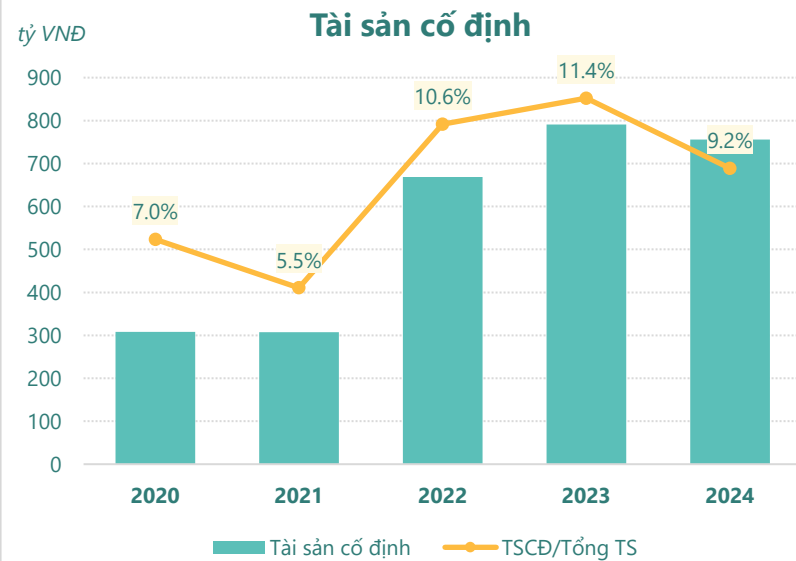
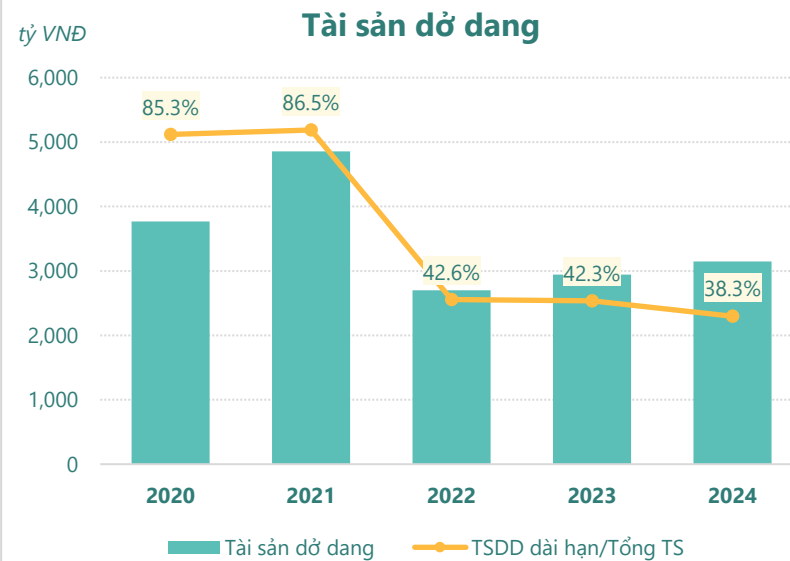
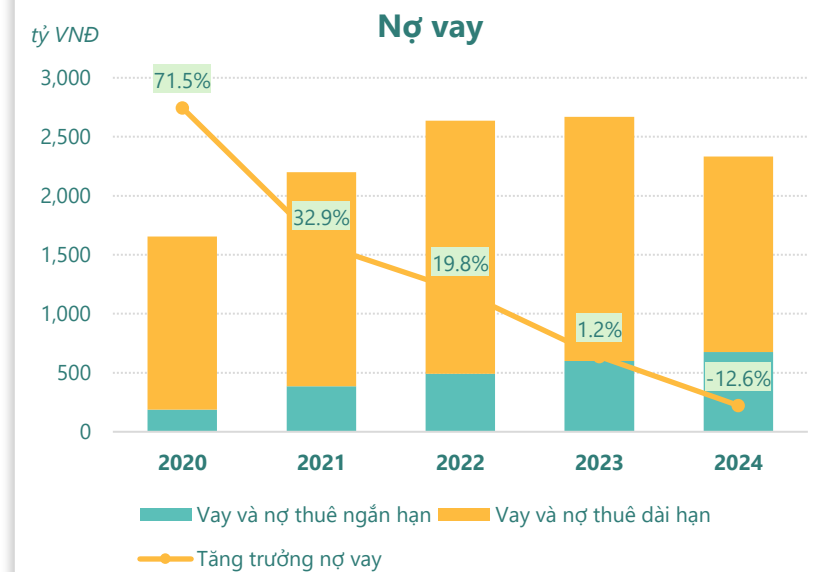
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



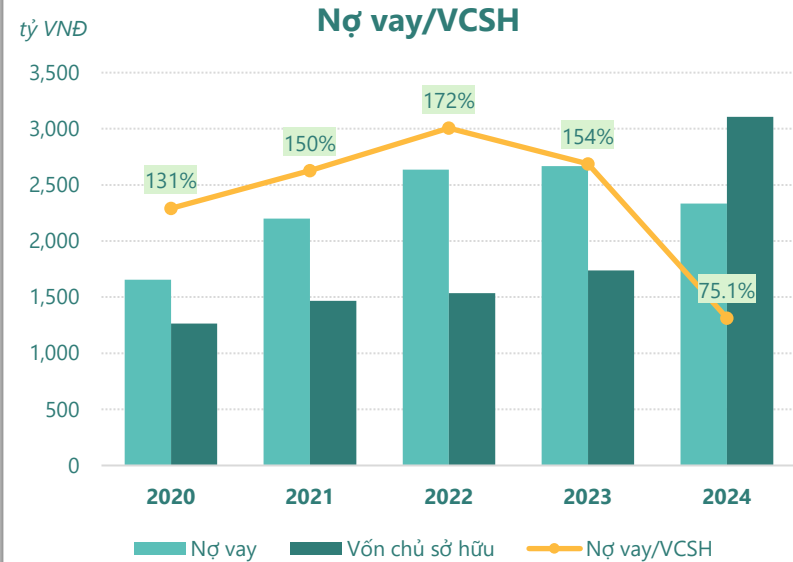
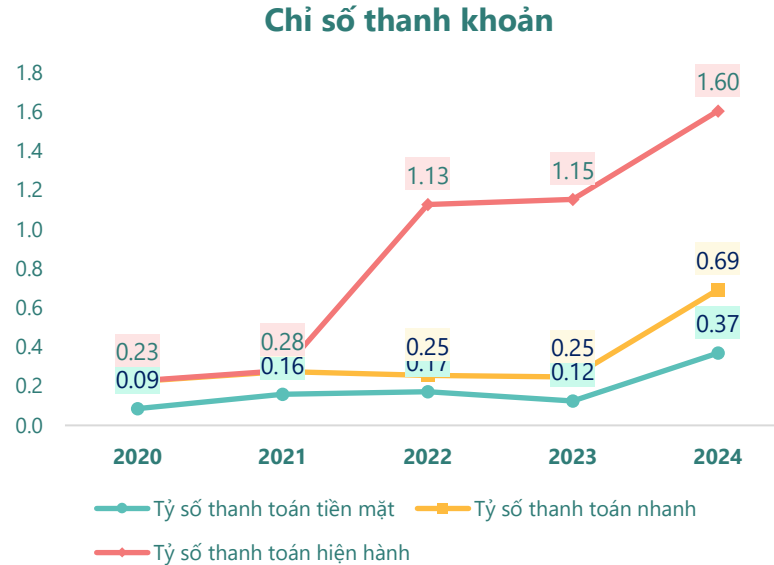
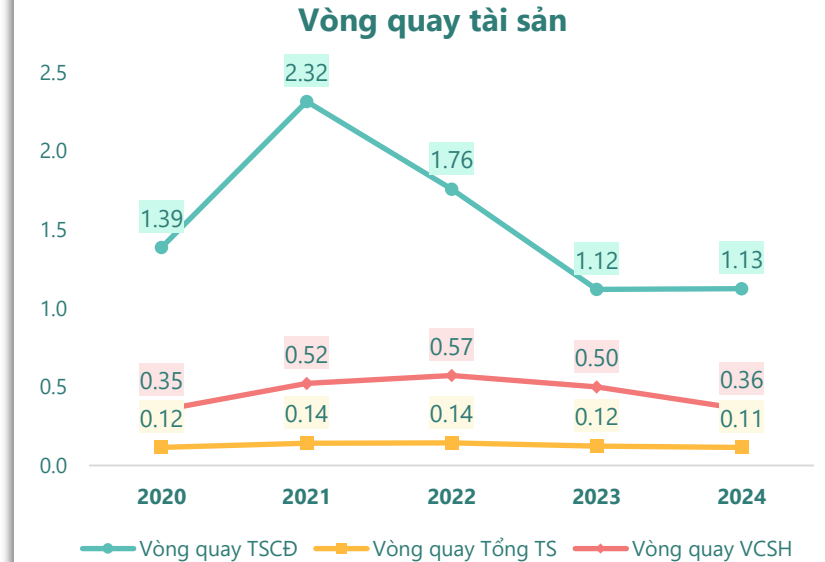
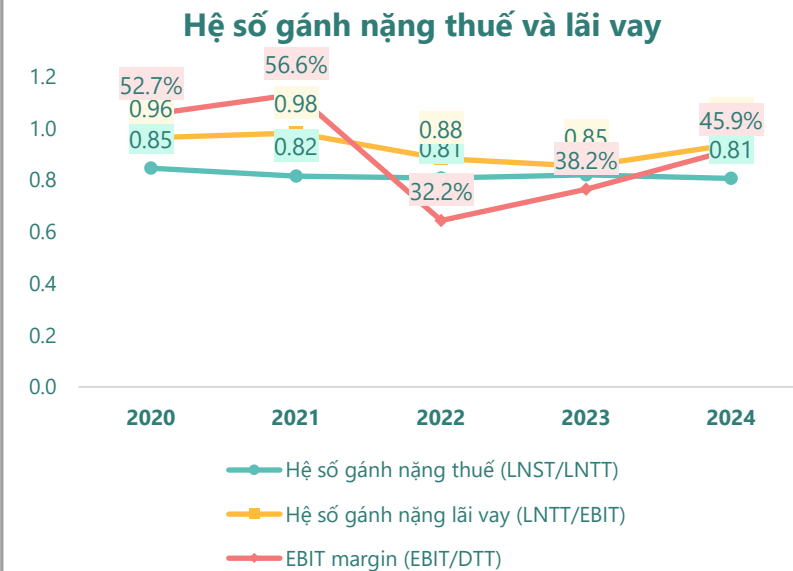
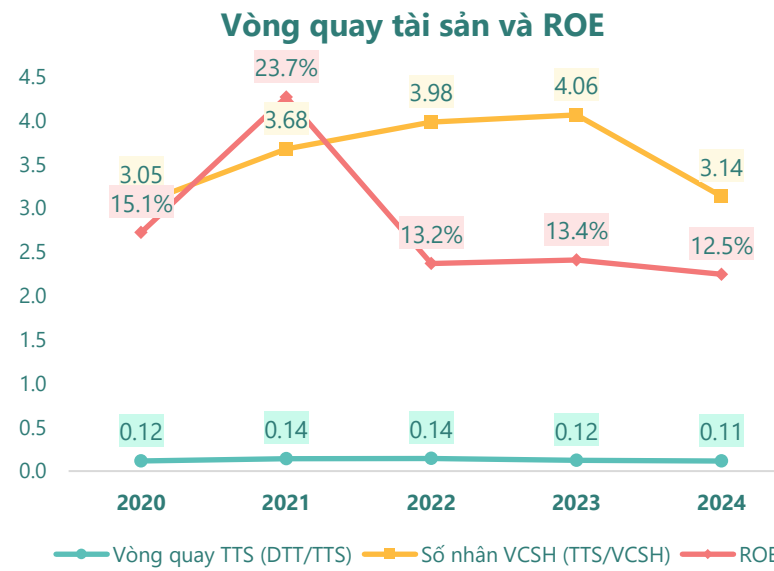
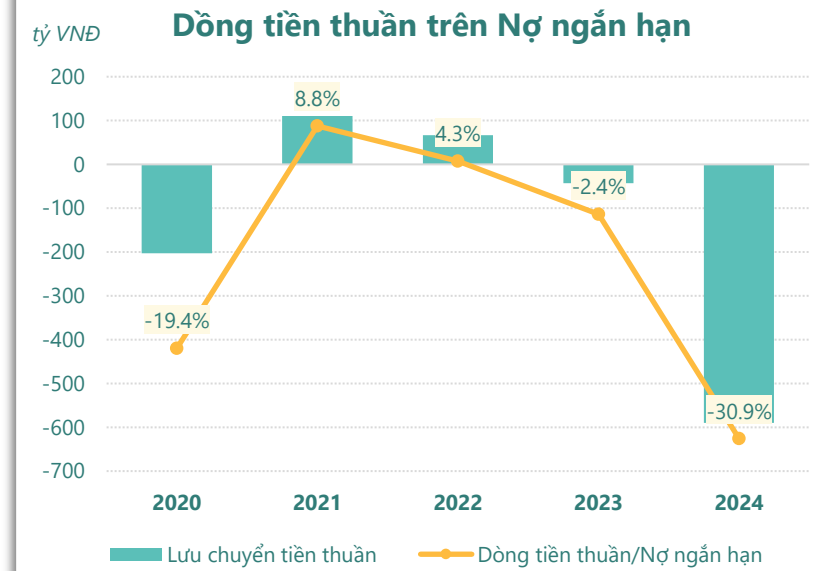
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.36%** so với năm trước và đạt **5,159** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **62.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **38.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 13.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	713	859	818	871
Giá vốn hàng bán	262	549	468	440
Lợi nhuận gộp	451	310	350	431
Doanh thu HĐTC	13.0	15.2	17.1	40.0
Chi phí TC	7.22	32.2	46.0	34.6
Chi phí lãi vay	7.20	32.2	45.8	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.96	8.55	5.04
Chi phí QLDN	53.7	40.1	46.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	392	243	266	375
Lợi nhuận khác	4.61	1.54	0.49	-0.18
LN trước thuế	397	244	267	375
Lợi nhuận sau thuế	324	197	219	302
LNST của CĐ cty mẹ	324	197	219	302

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	704	638	619	651
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,068	-871	-689	-811
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	474	299	26.7	-430
Tiền đầu kỳ	89.2	199	266	222
Lưu chuyển tiền thuần	110	66.2	-43.2	-590
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	199	266	222	705

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,616	6,335	6,961	8,226
Tài sản ngắn hạn	352	1,735	2,064	3,067
Tiền và tương đương tiền	199	266	222	705
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	40.0	30.0	335
Phải thu ngắn hạn	52.2	39.6	67.3	150
Hàng tồn kho	6.59	1,343	1,621	1,743
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	46.5	123	134
Tài sản dài hạn	5,264	4,600	4,897	5,159
Phải thu dài hạn	0.31	0.31	0.32	0.32
Tài sản cố định	307	669	791	756
Bất động sản đầu tư	41.2	1,123	1,055	1,120
Tài sản dở dang	4,856	2,699	2,943	3,148
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	6.97	55.6	54.4	82.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,151	4,801	5,224	5,120
Nợ ngắn hạn	1,259	1,540	1,789	1,912
Vay và nợ thuê ngắn hạn	386	491	601	676
Phải trả người bán ngắn hạn	217	248	268	180
Nợ dài hạn	2,892	3,261	3,434	3,209
Vay và nợ thuê dài hạn	1,813	2,144	2,067	1,657
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,466	1,534	1,737	3,105
Vốn chủ sở hữu	1,466	1,534	1,737	3,105
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,200	1,800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0